

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2021/DS-PT

Ngày: 26 -11-2021

V/v tranh chấp thừa kế tài  
sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “ Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Trần Văn L, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Trần Lục T, sinh năm 1985; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020). (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Trần Thị T1, sinh năm: 1965; (có mặt)

3. Trần Thị Thu T2, sinh năm: 1971; *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Trần Thị D, sinh năm: 1960; *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy Vân – Luật sư Văn phòng Luật sư Thùy Vân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long. *(vắng mặt)*

- *Bị đơn:*

1. Trần Tùng C, sinh năm: 1969; *(có mặt)*

2. Trần Văn L1, sinh năm: 1957; *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Phạm Thị B, sinh năm: 1971; *(có yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 01/7/2020)*

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn Trần Văn L;

2. Nguyên đơn Trần Thị T1;

3. Nguyên đơn Trần Thị Thu T2;

4. Nguyên đơn Trần Thị D;

5. Bị đơn Trần Tùng C;

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn Trần Văn L là anh Trần Lục T cùng trình bày:*

Cha các ông bà là ông Trần Văn R chết năm 1994, mẹ là Nguyễn Thị L chết năm 2004. Ông R, bà L có tất cả 06 người con gồm: Trần Văn L, Trần Văn L1, Trần Thị D, Trần Thị T1, Trần Tùng C, Trần Thị Thu T2. Trước khi chết, Ông R, bà L không có lập di chúc để định đoạt tài sản gồm: Thửa đất số 2363, 2364 tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20), tổng diện tích 4831,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên các thửa đất nêu trên có một khu thổ mộ của thân tộc diện tích 118.1m<sup>2</sup>, 01 căn nhà cấp 4 của ông Trần Tùng C cất trên thửa đất 323, 01 căn nhà cấp 4 của Trần Thị Thu

T2 cất trên thửa đất 315 và chuồng trại của ông Trần Tùng C xây dựng trên thửa đất 349. Hiện tại ngoài căn nhà của bà T2 thì các thửa đất nêu trên ông Trần Tùng C quản lý, sử dụng toàn bộ.

Do các anh chị em không thỏa thuận được vị trí phân chia nên yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các thửa đất trên làm 06 phần bằng nhau cho 06 anh em, mỗi phần đều có mặt tiếp giáp hương lộ 17 chiều ngang 05m, chiều dài hết các thửa đất. Tuy nhiên, trên đất đã tồn tại 02 căn nhà của bà Trần Thị Thu T2 và ông Trần Tùng C, phần còn lại chiều ngang không đủ phân chia cho 04 thửa kể còn lại theo yêu cầu ban đầu, nên các ông bà yêu cầu phân chia cụ thể như sau:

Đối với căn nhà của bà T2 và ông C đã cất trên đất yêu cầu phân chia cho bà T2, ông C ngay vị trí căn nhà đã xây cất, phần của bà D tính từ cạnh Tây của thửa đất 315 đến vị trí giáp căn nhà chính của bà T2. Nếu cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà D có lấn vào căn nhà của bà T2 thì giữa Thủy và Diệu sẽ tự thỏa thuận.

Từ cạnh Đông căn nhà chính của ông C đến cạnh đông của thửa đất 349 chia làm 02 phần, ai nhận phần tiếp giáp căn nhà của ông C thì bồi thường phần căn nhà sau của ông C.

Phần tiếp giáp giữa căn nhà của ông C và bà T2 để lại lối đi chung 02 mét, phần còn lại phân chia cho ông L hoặc bà T1 thì các bên đều đồng ý nhận.

Phần đất ngoài phạm vi căn nhà của ông C và bà T2, quá trình quản lý sử dụng đất vợ chồng ông C, bà B có bơm cát san lấp. Các nguyên đơn thống nhất khối lượng cát san lấp trên nương là 153m<sup>3</sup>, mỗi khối cát là 110.000 đồng, thành tiền 16.830.000 đồng. Khối lượng cát san lấp trên bờ là 02 tàu, mỗi tàu 6.000.000 đồng, tổng cộng cát san lấp là 22.830.000 đồng. Do cát san lấp không thể xác định được chính xác trên từng kỷ phần phân chia, nên các nguyên đơn đồng ý liên đới bồi thường cho ông C và bà B số tiền 22.830.000 đồng cát san lấp. Việc xác định kỷ phần bồi thường cát san lấp của từng nguyên đơn do các nguyên đơn tự thỏa thuận. Các nguyên đơn thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 27/6/2019 và biên bản định

giá tài sản ngày 08/8/2019 làm cơ sở giải quyết vụ án. Đối với phần chuồng trại, các nguyên đơn yêu cầu ông C, bà B tháo dỡ không đồng ý bồi thường.

*Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Tùng C trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về mối quan hệ gia đình, tài sản do cha mẹ chết để lại. Ông đồng ý phân chia theo pháp luật như các nguyên đơn yêu cầu. Ông yêu cầu được nhận vị trí ngay căn nhà và chuồng trại ông đang sử dụng, không đồng ý cắt phần đất có căn nhà sau để phân chia cho các thừa kế còn lại. Ông thống nhất quá trình quản lý đất vợ chồng ông đã bơm cát san lấp 22.830.000 đồng và ai được chia phải bồi hoàn số tiền trên cho vợ chồng ông. Ông thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 27/6/2019 và biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 làm cơ sở giải quyết vụ án.

*Tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2020, bị đơn ông Trần Văn L1 trình bày:*

Ông thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn và cũng đồng ý phân chia di sản thừa kế theo pháp luật như lời trình bày của các nguyên đơn.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B trình bày:*

Bà là vợ của ông Trần Tùng C. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà cho rằng đây là tài sản của thân tộc bên chồng thì do chồng bà tự quyết định. Tuy nhiên, đối với căn nhà, chuồng trại và cát san lấp trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà không đồng ý cắt căn nhà, chuồng trại để phân chia cho các nguyên đơn. Bà thống nhất giá trị cát san lấp là 22.830.000 đồng và ai được chia phải bồi thường cho vợ chồng bà.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M quyết định:*

Căn cứ điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Trần Văn L, bà Trần

Thị D, Trần Thị T1, Trần Thị Thu T2. Cụ thể tuyên:

+ Bà Trần Thị D được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 739.430.000 đồng của thửa 315a1 diện tích 139.3m<sup>2</sup> và thửa 315a2 diện tích 35.3m<sup>2</sup>, thửa 349h3 diện tích 545.7m<sup>2</sup> (trong đó có 295.6m<sup>2</sup> đất cây lâu năm và 250m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M mà ông C, bà B đang quản lý sử dụng, buộc ông Chiên, bà B có trách nhiệm giao lại cho bà D diện tích đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Trần Thị Thu T2 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 755.960.000 đồng của thửa đất 315b1 diện tích 186,1m<sup>2</sup>, thửa 315b2 diện tích 43.4m<sup>2</sup>, thửa 349i3 diện tích 545.6m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, trong đó thửa 315b1, 315b2 bà T2 đang quản lý sử dụng, thửa 349i3 ông C, bà B đang quản lý sử dụng, buộc ông C, bà B có trách nhiệm giao lại cho bà T2 diện tích đất nêu trên của thửa 349i3 (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận bà D, bà T2 tự thỏa thuận cạnh tiếp giáp giữa thửa 315a1, 315a2 của bà D với thửa 315b1, 315b2 của bà T2 cắt trúng vào một phần căn nhà của bà T2, các bên không yêu cầu giải quyết hậu quả và tự thương lượng bồi thường.

+ Ông Trần Tùng C được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 729.450.000 đồng của thửa đất 323cl diện tích 245.9m<sup>2</sup> và thửa 323c2 diện tích 318.7m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M mà ông C đang quản lý sử dụng (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Trần Thị T1 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 745.530.000 đồng của thửa đất 323dl diện tích 209.9m<sup>2</sup> và thửa 323d2 diện tích 55.2m<sup>2</sup>, thửa 349k3 diện tích 355.3m<sup>2</sup> (trong đó có 305.3m<sup>2</sup> đất cây lâu năm và 50m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn), thửa 349k4, diện tích 77.6m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M mà ông C, bà B đang quản lý sử dụng, buộc ông C, bà B có trách nhiệm giao lại cho bà T1 diện tích đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Ông Trần Văn L1 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 767.790.000 đồng của thửa đất 323el diện tích 157.2m<sup>2</sup>

và thửa 323e2 diện tích 46.1m<sup>2</sup>, 349g3 diện tích 517.5m<sup>2</sup>, thửa 349g2, diện tích 90.1m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M mà ông C, bà B đang quản lý sử dụng, buộc ông C, bà B có trách nhiệm giao lại cho ông L1 diện tích đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Ông Trần Văn L được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 730.080.000 đồng của thửa đất 349f2 diện tích 811.2m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M mà ông C, bà B đang quản lý sử dụng, buộc ông C, bà B có trách nhiệm giao lại cho ông L diện tích đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Ghi nhận các hàng thửa kế thống nhất để lại các thửa VT1h, VT2h, VT3h, VT4h tổng diện tích 333.4m<sup>2</sup> làm đường đi chung và khu thổ mộ thuộc thửa 349m3 diện tích 118.1m<sup>2</sup> làm khu thổ mộ chung, các hàng thửa kế ông L, ông L1, bà T1, bà D, ông C, bà T2 được quyền sử dụng chung lối đi chung này và khu thổ mộ chung để vào các thửa đất được phân chia và vào khu thổ mộ chung diện tích 118.1m<sup>2</sup>.

Buộc bà T2 có nghĩa vụ hoàn giá trị đã nhận thửa cho ông L số tiền 11.242.000 đồng, ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà D 5.288.000 đồng, ông L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông C 15.268.000 đồng, ông L1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L 2.516.000 đồng, bà T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L 812.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên quá trình thi hành án cắt các thửa đất phân chia, nếu đường ranh tiếp giáp giữa các thửa đất liền kề trùng vào cây trồng trên đất thì các bên tự nguyện chặt bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án Vlap của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và các bên cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp xảy ra.

Buộc ông Trần Văn L, bà Trần Thị D, Trần Thị T1, Trần Thị Thu Thủy

liên đới bồi hoàn tiền cát san lấp cho ông Trần Tùng C, bà Phạm Thị B với số tiền 22.830.000 đồng.

Buộc ông C, bà B tháo dỡ mái che có diện tích 19.5m<sup>2</sup> nằm trên một phần thửa VTlh để làm đường đi chung và ông L, ông L1, bà D, bà T1, bà T2 có trách nhiệm mỗi người hoàn lại giá trị mái che cho ông C bà B là 1.078.000 đồng.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Tòa án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001053 mà Ủy ban nhân dân đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L vào ngày 21/6/1999 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 29/7/2020, nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 22/9/2020, bị đơn ông Trần Tùng C kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M. Ông không đồng ý chia phần thổ cư nhà của ông. Vì vào năm 1997, mẹ ông cho ông ở riêng một cái nền nhà 300m<sup>2</sup>, số tiền 05 chỉ vàng 24K nhưng ông L1 không cho ông trả tiền vì ông là con trai út lại ở gần. Ông không đồng ý tháo dỡ mái che làm đường đi mới vì phần mái che nằm trên phần thổ cư của ông đang sử dụng và hiện tại ông đang thờ cúng mẹ. Việc kháng cáo của ông C là quá thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng được chấp nhận

tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 13/2020/QĐ-PT ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn bà Trần Thị T1 từ chối nhận di sản thừa kế, phần di sản lẽ ra bà được nhận bà để cho ông Trần Văn L nhận.

- Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau một phần về việc giải quyết vụ án theo nội dung tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/4/2021. Bà Trần Thị D và bà Trần Thị Thu T2 đồng ý nhận và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung một phần đất tại vị trí có căn nhà của bà T2; ông Trần Tùng C và ông Trần Văn L1 đồng ý nhận và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung một phần đất tại vị trí có căn nhà của ông C. Ông Trần Văn L1 nhận và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí đất trống giáp ranh phần đất mà ông C và ông L1 nhận. Ông Trần Tùng C đồng ý tháo dỡ một phần chuồng trại để giao quyền sử dụng đất cho ông L1. Trên phần đất ông Trần Văn L nhận, ông C và người đại diện hợp pháp của ông L thống nhất ông C có bơm cát phần đất này, giá trị cát bơm 12.000.000đồng, ông L đồng ý hoàn trả lại số tiền này cho ông C.

Các đương sự không thống nhất về phần đất thổ mộ diện tích 118,1m<sup>2</sup> giao cho ai quản lý. Các nguyên đơn yêu cầu giao phần đất này cho ông Trần Văn L quản lý. Bị đơn ông Trần Tùng C yêu cầu giao phần đất này cho ông hoặc ông Trần Văn L1 quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D; chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn ông Trần



Tùng C; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Toà án nhân dân huyện M theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với phần đất thổ mộ các đương sự không thống nhất giao cho ai quản lý. Xét thấy, phần đất này phần lớn các cạnh giáp ranh với thửa đất ông L được nhận. Vì vậy, giao cho ông L quản lý, ông L có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản các người thân khác vào khu thổ mộ chung khi cần thiết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D, bị đơn ông Trần Tùng C;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông L1 theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Các nguyên đơn có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Lê Thị Thùy Vân, bà Vân vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng các nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án. Xét đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án vắng mặt người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 2363, 2364 tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 4831.6m<sup>2</sup>) tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, ông Trần Văn R chết năm 1994 và bà Nguyễn Thị L chết năm 2004 có 06 người con gồm: Trần Văn L, Trần Văn L1, Trần Thị D, Trần Thị T1, Trần Tùng C, Trần Thị Thu T2. Các đương sự thống nhất Ông R, bà L có di sản thừa kế là thửa đất số 2363, 2364 tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 4831.6m<sup>2</sup>) tọa lạc

tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre chưa chia cho ai, hiện do vợ chồng ông C, bà B đang quản lý sử dụng. Do Ông R, bà L chết không để lại di chúc nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

[3] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 4831.6m<sup>2</sup> thuộc thửa số 2363, 2364 tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 4831.7m<sup>2</sup>) tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Các đương sự thống nhất để phân đất diện tích 118,1m<sup>2</sup> ký hiệu 349C theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 theo làm thổ mộ chung nên phần di sản còn lại là 4713,6m<sup>2</sup>. Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/6/2019 và biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 thì vị trí 1 của thửa đất có giá trị 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>, vị trí 2 có giá trị 900.000 đồng/m<sup>2</sup>, riêng đất ở có giá trị 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021, phần đất thuộc vị trí 1 gồm thửa 315+1p349 diện tích 810,2m<sup>2</sup>; thửa 323+1p349 diện tích 894,1m<sup>2</sup>; thửa 349A diện tích 771,6m<sup>2</sup> nên phần đất thuộc vị trí 1 có diện tích 2475,9m<sup>2</sup>, giá trị  $2475,9\text{m}^2 \times 1.800.000\text{đồng/m}^2 = 4.456.620.000\text{đồng}$ ; phần đất thuộc vị trí 2 gồm thửa 349E diện tích 776,1m<sup>2</sup>; thửa 349D diện tích 608,3m<sup>2</sup>; thửa 349B diện tích 853,2m<sup>2</sup> nên phần đất thuộc vị trí 2 có diện tích 2237,6m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư nên có giá trị  $300\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng/m}^2 + 1937,6\text{m}^2 \times 900.000\text{đồng/m}^2 = 2.043.840.000\text{đồng}$ . Vì vậy, tổng giá trị của di sản là: 6.500.460.000đồng. Mỗi hàng thừa kế sẽ được phân chia quyền sử dụng đất tương ứng với giá trị 1.083.410.000đồng (một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bốn trăm mười ngàn đồng).

Trong phần đất tranh chấp có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư, ông C kháng cáo cho rằng ông không đồng ý chia phần thổ cư nhà của ông vì vào năm 1997, mẹ ông cho ông ở riêng một cái nền nhà 300m<sup>2</sup>, số tiền 05 chỉ vàng 24K nhưng ông L1 không cho ông trả tiền vì ông là con trai út lại ở gần. Tuy nhiên, phần đất thổ cư là phần đất thuộc thửa cũ là thửa 2363, tờ bản đồ số 2 có vị trí nằm ở vị trí 3 theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/3/2020 và biên bản định giá ngày 08/8/2019. Vì vậy, có cơ sở xác định phần đất thổ cư không nằm tại vị trí nhà của ông C. Đồng thời, ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh

được cha mẹ tặng cho hay chuyển nhượng phần đất này. Vì vậy, phần đất thổ cư sẽ được chia đều cho những người thừa kế, mỗi người được hưởng 50m<sup>2</sup> đất thổ cư.

[4] Về vị trí được phân chia:

- Trên phần đất ký hiệu 315+1p349 theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 có căn nhà của bà Trần Thị Thu T2; bà Trần Thị D và bà Trần Thị Thu T2 đồng ý nhận và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung một phần đất. Vì vậy, bà D và bà T2 được nhận phần đất ký hiệu 315+1p349 diện tích 810,2m<sup>2</sup> và phần đất ký hiệu 349E diện tích 776,1m<sup>2</sup> theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất thổ cư, trị giá  $810,2\text{m}^2 \times 1.800.000\text{đồng/m}^2 + 100\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng/m}^2 + 676,1\text{m}^2 \times 900.000\text{đồng/m}^2 = 2.166.850.000\text{đồng}$ ; tương đương giá trị kỷ phần bà D và bà T2 được nhận. Trên phần đất này có một phần mái che của ông Trần Tùng C, bà Phạm Thị B, mái che này không ảnh hưởng đến kết cấu căn nhà của ông C nên buộc ông C, bà B phải tháo dỡ để giao đất cho bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D.

- Trên phần đất ký hiệu 323+1p349 theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 có căn nhà của ông Trần Tùng C; ông Trần Tùng C và ông Trần Văn L1 đồng ý nhận và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung một phần đất. Vì vậy, ông C và ông L1 được nhận phần đất ký hiệu 323+1p349 diện tích 894,1m<sup>2</sup> và phần đất ký hiệu 349D diện tích 608,3m<sup>2</sup> theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021, trong đó có 100m<sup>2</sup> thổ cư, trị giá  $894,1\text{m}^2 \times 1.800.000\text{đồng/m}^2 + 100\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng/m}^2 + 508,3\text{m}^2 \times 900.000\text{đồng/m}^2 = 2.166.850.000\text{đồng}$ ; tương đương giá trị kỷ phần ông C và ông L1 được nhận.

- Bà Trần Thị T1 từ chối nhận di sản thừa kế, phần di sản lẽ ra bà được nhận bà để cho ông Trần Văn L nhận. Vì vậy, ông Trần Văn L được nhận phần đất ký hiệu 349A diện tích 771,6m<sup>2</sup> và phần đất ký hiệu 349B diện tích 853,2m<sup>2</sup> theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất thổ cư, giá trị  $771,6\text{m}^2 \times 1.800.000\text{đồng/m}^2 + 100\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng/m}^2 +$

$753,2\text{m}^2 \times 900.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 2.166.760.000\text{đồng}$ , tương đương giá trị kỷ phần ông L được nhận. Trên phần đất này có một phần chuồng trại của ông Trần Tùng C, ghi nhận ông C đồng ý tự tháo dỡ để giao đất cho ông L. Người đại diện hợp pháp của ông L thống nhất, trên phần đất này, ông C có bơm cát, giá trị cát bơm 12.000.000đồng, ông L đồng ý hoàn trả lại số tiền này cho ông C nên ghi nhận.

- Phần đất ký hiệu 349C diện tích  $118,1\text{m}^2$  các đương sự thống nhất dùng làm thổ mộ chung nhưng không thống nhất giao cho ai quản lý. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp ngoài phần nhà của bà T2, phần còn lại do ông C quản lý sử dụng. Do đó có căn cứ xác định phần đất trên do ông C đang quản lý. Hơn nữa, phần đất ông C được nhận thừa kế ông C đã xây nhà và ở trên phần đất này nên thuận tiện cho việc quản lý phần thổ mộ. Ông Trần Văn L1 được nhận thừa kế chung một phần đất với ông C. Vì vậy giao phần đất ký hiệu 349C diện tích  $118,1\text{m}^2$  cho ông Trần Tùng C và ông Trần Văn L1 tiếp tục quản lý. Ông C và ông L1 có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản những người thân khác vào khu thổ mộ chung khi cần thiết.

- Đối với cây trồng trên đất, các đương sự thống nhất cây trồng trên phần đất của ai được nhận thì người đó sẽ được hưởng nên ghi nhận.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D; chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn ông Trần Tùng C; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

[5] Chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm: Chi phí đo đạc định giá tài sản 4.581.000 đồng. Bà D, ông L1, bà T2, ông C mỗi người chịu 763.500 đồng. Ông L phải chịu 1.527.000đồng. Do bà D đã tạm ứng nộp xong, nên ông L, ông L1, ông C, bà T2 có trách nhiệm hoàn lại cho bà D.

[6] Chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm: Chi phí đo đạc tài sản số tiền 7.666.000đồng. Bà D, ông L1, bà T2, ông C mỗi người chịu 1.277.700 đồng. Ông L phải chịu 2.555.333đồng. Do bà T2 đã nộp tạm ứng 3.000.000đồng, anh

Trần Lục T đã nộp tạm ứng 4.666.000đồng nên bà D phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 1.277.700 đồng; ông L1 phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 222.300đồng và hoàn trả anh T số tiền 1.055.300đồng; Ông C phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 222.300đồng và hoàn trả anh T số tiền 1.055.300đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn L, bà Trần Thị D, ông Trần Văn L1 là người cao tuổi nên được miễn. Bà Trần Thị Thu T2 và ông Trần Tùng C mỗi người phải chịu số tiền  $36.000.000\text{đồng} + (1.083.410.000\text{đồng} - 800.000.000\text{đồng}) \times 3\% = 44.502.300\text{đồng}$ .

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D; ông Trần Tùng C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 2, Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị D;

Chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn ông Trần Tùng C;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DSST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Trần Thị D, Trần Thị T1, Trần Thị Thu T2 về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của Trần Văn Rô và bà Nguyễn Thị L.

- Bà Trần Thị D và bà Trần Thị Thu T2 được nhận phần đất ký hiệu 315+1p349 diện tích 810,2m<sup>2</sup> và phần đất ký hiệu 349E diện tích 776,1m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa đất số 315, 323, 349, cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M và toàn bộ cây trồng trên đất. (có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 kèm theo)

Buộc ông Trần Tùng C, bà Phạm Thị B tháo dỡ mái che diện tích 19,5m<sup>2</sup> để giao đất cho bà Trần Thị D và bà Trần Thị Thu T2.

- Ông Trần Tùng C và ông Trần Văn L1 được nhận phần đất ký hiệu 323+1p349 diện tích 894,1m<sup>2</sup> và thửa 349D diện tích 608,3m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa đất số 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M và toàn bộ cây trồng trên đất. (có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 kèm theo)

- Ông Trần Văn L được nhận phần đất thửa 349A diện tích 771,6m<sup>2</sup> và thửa 349B diện tích 853,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M và toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc ông Trần Tùng C, bà Phạm Thị B tháo dỡ chuồng trại để giao phần đất thửa 349A cho ông Trần Văn L.

Buộc Ông Trần Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Tùng C giá trị cát bơm số tiền 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng)

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2. Ghi nhận bà Trần Thị T1 từ chối nhận di sản thừa kế, phần bà T1 được nhận giao cho ông Trần Văn L nhận.

3. Buộc ông Trần Tùng C, bà Phạm Thị B là người đang quản lý di sản có trách nhiệm giao lại cho những người thừa kế diện tích đất nêu trên.

4. Ghi nhận các hàng thừa kế thống nhất để phần đất ký hiệu 349C diện tích 118,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 315, 323, 349 cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M dùng làm thổ mộ chung. Giao cho ông Trần Tùng C và ông Trần Văn L1 quản lý phần đất này. Ông C, ông L1 có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản những người thân khác vào khu thổ mộ chung khi cần thiết. (có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/9/2021 kèm theo)

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án Vlap của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không

yêu cầu hiệp thương ranh lại và các bên cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Tòa án công nhận.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001053 mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L vào ngày 21/6/1999 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

6. Chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L phải chịu số tiền 1.527.000đồng (một triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng). Do bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng nên ông L phải hoàn trả cho bà D số tiền 1.527.000đồng (một triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

- Bà Trần Thị Thu T2 phải chịu số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng). Do bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng nên bà T2 phải hoàn trả cho bà D số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị D phải chịu số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng), đã nộp xong.

- Ông Trần Tùng C phải chịu số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng). Do bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng nên ông C phải hoàn trả cho bà D số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Ông Trần Văn L1 phải chịu số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng). Do bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng nên ông L1 phải hoàn trả cho bà D số tiền 763.500 đồng (bảy trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

7. Chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm:

- Ông Trần Văn L phải chịu số tiền 2.555.300đồng (hai triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm đồng). Do anh Trần Lục T đã nộp tạm ứng nên ông L phải hoàn trả cho anh T số tiền 2.555.300đồng (hai triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm đồng).

- Bà Trần Thị Thu T2 phải chịu số tiền 1.277.700 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm đồng), đã nộp xong.

- Bà Trần Thị D phải chịu số tiền 1.277.700 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm đồng). Do bà Trần Thị Thu T2 đã nộp tạm ứng nên bà

D phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 1.277.700 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm đồng).

- Ông Trần Tùng C phải chịu số tiền 1.277.700 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm đồng). Do bà Trần Thị Thu T2 và anh Trần Lục T đã nộp tạm ứng nên ông C phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 222.300đồng (hai trăm hai mươi hai ngàn ba trăm đồng) và hoàn trả anh T số tiền 1.055.300đồng (một triệu không trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm đồng).

- Ông Trần Văn L1 phải chịu số tiền 1.277.700 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm đồng). Do bà Trần Thị Thu T2 và anh Trần Lục T đã nộp tạm ứng nên ông L1 phải hoàn trả cho bà T2 số tiền 222.300đồng (hai trăm hai mươi hai ngàn ba trăm đồng) và hoàn trả anh T số tiền 1.055.300đồng (một triệu không trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm đồng).

#### 8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L được miễn.

- Bà Trần Thị T1 không phải chịu. Hoàn lại cho bà T1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.594.000 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020922 ngày 10/12/2018 và 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000977 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án huyện M.

- Bà Trần Thị D được miễn. Hoàn lại cho bà D tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.594.000 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020921 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án huyện M.

- Bà Trần Thị Thu T2 phải chịu số tiền 44.502.300đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm lẻ hai ngàn ba trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.594.000 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020923 ngày 10/12/2018 và 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000976 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án huyện M. Bà T2 phải nộp tiếp số tiền 41.408.300đồng (bốn mươi một triệu bốn trăm lẻ tám ngàn ba trăm đồng).

- Ông Trần Văn L1 được miễn.

- Ông Trần Tùng C phải chịu số tiền 44.502.300đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm lẻ hai ngàn ba trăm đồng).

#### 9. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn L, bà Trần Thị D không phải chịu.



- Bà Trần Thị T1 không phải chịu. Hoàn lại cho bà T1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001031 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Bà Trần Thị Thu T2 không phải chịu. Hoàn lại cho bà T2 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001032 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Trần Tùng C không phải chịu. Hoàn lại cho ông C tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003045 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**